

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52+K53

Tên chương trình: Sư phạm Tâm lý – Giáo dục

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		26								
Các học phần bắt buộc			24								
1	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	5	40	30	20	20				1
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			MLP151N	2
3	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	4
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	3
5	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD và ĐT	2	16	10	12	6			GEP131M	4
6	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
7	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
8	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
9	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
10	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
11	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
12	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								
13	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
14	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
15	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
16	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
17	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				1

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		59								
2.1	Kiến thức cơ sở		17								
Các học phần bắt buộc			15								
18	NEP131M	Sinh lý học thần kinh cấp cao	3	23	10	8	26				1
19	GEP131M	Tâm lý học đại cương	3	23	20	10	14				1
20	GPE131M	Giáo dục học đại cương	3	23	15	9	20			GEP131M	3
21	HPS221M	Lịch sử Tâm lý học	2	16	14	6	8			GEP131M	2
22	THE221M	Lịch sử giáo dục	2	15	6	9	15			GPE131M	5
23	GSW221M	Công tác xã hội đại cương	2	15	6	14	10				2
Các môn tự chọn			2								
24	SEP221M	Tâm lý học giới tính	2	16	12	6	10			GEP131M	2
25	GMS221N	Khoa học quản lý đại cương	2	15	6	22	2				2
2.2.	Kiến thức chuyên ngành		42								
Các học phần bắt buộc			38								
26	DOP331M	Tâm lý học phát triển	3	25	10	11	10	9		GEP131M	2
27	SPS321N	Tâm lý học xã hội	2	14	8	8	10	6		GEP131M	2
28	LSE331M	Giáo dục kỹ năng sống	3	23	15	14	15			GPE131M	4
29	HSP331M	Giáo dục học phổ thông	3	23	10	17	17			GPE131M	6
30	OTA331N	Tổ chức hoạt động dạy học	3	25	10	20	10			GPE131M GEP131M	5
31	OEA331M	Tổ chức hoạt động giáo dục	3	23	10	12	13	9		GPE131M	6
32	EAS321M	Đánh giá trong giáo dục	2	15	15		15			GPE131M	7
33	RMP321N	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	2	15	4	22	4			GEP131M	4
34	MSR321N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	16	4	20	4		GPE131M		5
35	MPS321N	Tâm lý học quản lý	2	16	4	12	12			DOP331M	3

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
36	PPE321M	Giáo dục học mầm non	2	15	4	8	12	6		GPE131M	6
37	TTE331M	Ứng dụng các thuyết TLH vào dạy học và giáo dục	3	24	8	6	28			GEP131M	6
38	COP331M	Tham vấn tâm lý	3	23	15	14	15			DOP331M	4
39	DEC321M	Phát triển chương trình giáo dục	2	15	10	10	10			GPE131M HSP331M	7
40	OSM331N	Tổ chức và quản lý trường học	3	25	6	24	10			MPS321N	7
Các môn tự chọn			4								
41	CRP 321M	Tâm lý học sáng tạo	2	16	8	12	8			GEP131M	3
42	FPS321M	Tâm lý học gia đình	2	15	6	8	16			GEP131M	3
43	FED321M	Giáo dục gia đình	2	15	12		18			GPE131M	4
44	ETP321N	Tâm lý học dân tộc	2	15	4	5	15	6		GEP131M	4
3.	Kiến thức nghiệp vụ		35								
Các môn học bắt buộc			31								
45	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4			GEP131M	5
46	TPW431M	Công tác Đoàn - Đội	3	17	4	48	4			GEP131M	3
47	PPU 431N	Tâm lý học sư phạm đại học	3	26	4	18	16			DOP331M	5
48	OVE431M	Tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp	3	23	15	14	15			OEA231M	7
49	UPE421M	Giáo dục học đại học	2	15	4	12	14			HSP231M GPE131M	7
50	TMP431N	Phương pháp dạy học Tâm lý học	3	23	6	20	9	9	GEP131M	OTA331N	6
51	PTM431N	Phương pháp dạy học Giáo dục học	3	24	6	15	12	9	GPE131M	OEA231M OTA331N	7
52	PSP421M	Thực hành SP - CTXH 1	2	2		56				GEP131M GPE131M	2
53	PSP432M	Thực hành SP - CTXH 2	3	5		80				PSP421M	4
54	PPR421M	Thực hành sư phạm TLGD	2	4		46		6		PSP421M PSP432M	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
55	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường TCCN, CĐ, ĐH						PSP432M	5
56	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường TCCN, CĐ, ĐH						TRA421M	8
Các môn tự chọn			4								
57	EEN421N	Môi trường giáo dục	2	15	16	4	10			GPE131M	5
58	SCP 421M	Tâm lý học học đường	2	16	9	4	9	6		GEP131M	5
59	LAP421M	Tâm lý học lao động	2	16	10	8	10			GEP131M	6
60	MTT421M	Lý luận dạy học hiện đại	2	15	15		15			GPE131M OTA331N	6
61	AIP421N	Ứng dụng tin học trong dạy học Tâm lý học, Giáo dục học	2	15		30				GPE131M GEP131M	5
4.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận (9)		7								
62	GTE971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								
63	MSL921M	Chuyên đề lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trường học	2	16	8	10	10				8
64	TSC931M	Chuyên đề văn hóa học đường	3	20	20	20	10				8
65	DCS921M	Chuyên đề phát triển kỹ năng hợp tác	2	15	10	10	10				8
66	PEA921M	Thích ứng sư phạm	2	15	10	10	10				8
67	IED921M	Chuyên đề giáo dục hoà nhập	2	17	6	6	14				8
68	OCA931M	Tổ chức HĐ trải nghiệm sáng tạo	3	23	14	15	15				8
Tổng cộng			127								

Ghi chú: Tổng số 127 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Tâm lý giáo dục

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		27								
Các học phần bắt buộc			25								
1.	SPH131M	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3.	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
4.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5.	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
6.	EDL121M	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD và ĐT	2	16	10	12	6				4
8.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
9.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
10.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
11.	PHE111S	Giáo dục thể chất 1				40					1
12.	PHE112S	Giáo dục thể chất 2				40				PHE111S	2
13.	PHE113S	Giáo dục thể chất 3				40				PHE112S	3
14.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								
15.	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
16.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
17.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
18.	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
19.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				1
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		57								
2.1	Kiến thức cơ sở (2)		15								
Các học phần bắt buộc			13								
20.	NEP231M	Sinh lý học thần kinh cấp cao	3	23	10	8	26				1
21.	GEP231M	Tâm lý học đại cương	3	23	20	10	14				1
22.	GPE231M	Giáo dục học đại cương	3	23	15	9	20			GEP231M	3
23.	THE221M	Lịch sử giáo dục	2	15	6	9	15			GPE231M	5
24.	GSW221M	Công tác xã hội đại cương	2	15	6	14	10				2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các môn tự chọn			2								
25.	SEP221M	Tâm lý học giới tính	2	15	12	6	12			GEP231M	2
26.	GMS221N	Khoa học quản lý đại cương	2	15	6	22	2				2
2.2.	Kiến thức chuyên ngành (3)		42								
Các học phần bắt buộc			38								
27.	DOP331M	Tâm lý học phát triển	3	23	10	15	10	9		GEP231M	2
28.	SPS321N	Tâm lý học xã hội	2	14	10	8	8	6		GEP231M	2
29.	LSE331M	Giáo dục kỹ năng sống	3	23	15	14	15			GPE231M	6
30.	HSP331M	Giáo dục học phổ thông	3	23	10	17	17			GPE231M	6
31.	OTE331N	Tổ chức hoạt động dạy học	3	22,5	13	20	12			GPE231M	5
32.	OEA331M	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	3	23	10	12	13	9		GPE231M	6
33.	EAS321M	Đánh giá trong giáo dục	2	15	10	10	10			GPE231M	7
34.	RMS331M	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục và Tâm lý học	3	20	12	26	12			GEP231M GPE231M	4
35.	ECA331M	Giáo dục trẻ có rối loạn phổ tự kỉ	3	23	12	8	15	9		GPE231M	5
36.	PPE321M	Giáo dục học mầm non	2	15	4	8	12	6		GPE231M	4
37.	TTE331M	Ứng dụng các thuyết TLH vào dạy học và giáo dục	3	23	8	8	28			GEP231M	7
38.	COP331M	Tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	3	23	15	14	15			GEP231M	4
39.	SCP321M	Tâm lý học học đường	2	16	9	4	9	6		GEP231M	5
40.	DEC321M	Phát triển chương trình giáo dục	3	23	15	15	14				7
Các môn tự chọn			4								
41.	CRP321M	Tâm lý học sáng tạo	2	16	8	12	8			GEP231M	3
42.	FPS321M	Tâm lý học gia đình	2	15	6	8	16			GEP231M	3
43.	FED321M	Giáo dục gia đình	2	15	12		18			GPE231M	4
44.	ETP321N	Tâm lý học dân tộc	2	15	4	5	15	6		GEP231M	4
3.	Kiến thức nghiệp vụ (4)		33								
Các môn học bắt buộc			29								
45.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4			GEP231M	5
46.	TPW431M	Công tác Đoàn - Đội	3	17	4	48	4				3
47.	PPU421N	Tâm lý học sư phạm đại học	2	15	8	10	12			DOP331M	5
48.	OVE421M	Tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp	2	15	10	10	10			GPE231M	6
49.	UPE421M	Giáo dục học đại học	2	15	4	12	14			GPE231M	7
50.	TMP431N	Phương pháp dạy học Tâm lý học	3	23	6	20	9	9	GEP231M	OTA331N	6
51.	PTM431N	Phương pháp dạy học Giáo dục học	3	23	6	17	12	9	GPE231M	OTA331N	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
52.	PRP421M	Thực hành sư phạm 1	2	15		30				GEP231M GPE231M	2
53.	PRP432M	Thực hành sư phạm 2	3	22		46					4
54.	PRP423M	Thực hành sư phạm 3	2			54		6			7
55.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường TCCN, CĐ, ĐH							5
56.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường TCCN, CĐ, ĐH						TRA421M	8
Các môn tự chọn			4								
57.	EEN421N	Môi trường giáo dục	2	15	12	8	10			GPE231M	5
58.	MPS421N	Tâm lý học quản lý	2	16	4	12	12			DOP331M	5
59.	LAP421M	Tâm lý học lao động	2	16	10	8	10			GEP231M	6
60.	MTT421M	Lý luận dạy học hiện đại	2	15	10	10	10			GPE231M	6
61.	AIP421N	Ứng dụng tin học trong dạy học Tâm lý học, Giáo dục học	2	15		30				GPE231M GEP231M	5
4.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận		7								
62.	GTE971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								
63.	MSL921M	Chuyên đề lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trường học	2	16	8	10	10				8
64.	TSC931M	Chuyên đề văn hóa học đường	3	22	20	16	10			GPE231M	8
65.	OSA921M	Chuyên đề Kỹ năng tổ chức các hoạt động xã hội	2	15	10	10	10				8
66.	PEA921M	Chuyên đề Thích ứng sư phạm	2	15	10	10	10				8
67.	IED921M	Chuyên đề Giáo dục hoà nhập	2	16	6	8	14			GPE231M PPE321M	8
68.	PDT931M	Chuyên đề Kĩ luật tích cực trong dạy học và giáo dục	3	22	10	26	10				8
Tổng cộng			124								

Ghi chú: Tổng số 124 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (K55)

Tên chương trình: Sư phạm Tâm lý - Giáo dục Trình độ đào tạo: Đại học
 Ngành đào tạo: Giáo dục học Loại hình đào tạo: Chính quy
 (Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức Giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
7.	55GIF121	Tin học đại cương	3	20	0	40	10				1
8.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
9.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
10.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2									2
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3									3
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								
15.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				4
16.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
17.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
18.	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
19.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				1
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			56								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		16								
Các học phần bắt buộc			14								
20.	55NEP231	Sinh lý học thần kinh cấp cao	3	23	10	8	26				1
21.	55GEP231	Tâm lý học đại cương	3	23	20	10	14				1
22.	55GPE231	Giáo dục học đại cương	3	23	15	9	20			55GEP231	3
23.	55THE221	Lịch sử giáo dục	2	15	6	9	15			55GPE231	5
24.	55GSW231	Công tác xã hội đại cương	3	23	15	9	20				2
Các học phần tự chọn			2								
25.	55SEP221	Tâm lý học giới tính	2	15	12	6	12			55GEP231	2
26.	55GMS221	Khoa học quản lý đại cương	2	15	6	22	2				2
2.2	Kiến thức chuyên ngành		40								
Các học phần bắt buộc			36								
27.	55DOP331	Tâm lý học phát triển	3	23	10	15	10	9			2
28.	55SPS321	Tâm lý học xã hội	2	14	10	8	8	6			2
29.	55LSE331	Giáo dục kỹ năng sống	3	23	15	14	15				6
30.	55HSP331	Giáo dục học phổ thông	3	23	10	17	17				6
31.	55OTE331	Tổ chức hoạt động dạy học	3	22,5	13	20	12				5
32.	55EAS321	Đánh giá trong giáo dục	2	15	10	10	10				7
33.	55RMS331	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục và Tâm lý học	3	20	12	26	12				4
34.	55ECA331	Giáo dục trẻ có rối loạn phổ tự kỉ	3	23	12	8	15	9			5
35.	55PPE331	Giáo dục học mầm non	3	23	12	8	15	9			4
36.	55TTE331	Ứng dụng các thuyết TLH vào dạy học và giáo dục	3	23	8	8	28				7
37.	55COP331	Tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	3	23	15	14	15				4
38.	55SCP321	Tâm lý học học đường	2	15	9	5	9	6			5

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
39.	55DEC331	Phát triển chương trình giáo dục	3	23	15	15	14				7
Các học phần tự chọn			4								
40.	55CRP321	Tâm lý học sáng tạo	2	15	8	12	10				3
41.	55FPS321	Tâm lý học gia đình	2	15	6	8	16				3
42.	55FED321	Giáo dục gia đình	2	15	12		18				4
43.	55ETP321	Tâm lý học dân tộc	2	15	4	5	15	6			4
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			34								
Các học phần bắt buộc			30								
44.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				5
45.	55TPW431	Công tác Đoàn - Đội	3	17	4	48	4				3
46.	55PPU421	Tâm lý học sư phạm đại học	2	15	8	10	12				5
47.	55OEA431	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	3	23	10	12	13	9			6
48.	55UPE421	Giáo dục học đại học	2	15	4	12	14				7
49.	55TMP431	Phương pháp dạy học Tâm lý học	3	23	6	20	9	9	55GE P231		6
50.	55PTM431	Phương pháp dạy học Giáo dục học	3	23	6	17	12	9	55G55 PE231		7
51.	55PRP421	Thực hành sư phạm 1	2	15		30					2
52.	55PRP432	Thực hành sư phạm 2	3	22		46					4
53.	55PRP423	Thực hành sư phạm 3	2			54		6			7
54.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường TCCN, CĐ, ĐH							5
55.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường TCCN, CĐ, ĐH							8
Các học phần tự chọn			4								
56.	55EEN421	Môi trường giáo dục	2	15	12	8	10				5
57.	55MPS421	Tâm lý học quản lý	2	15	6	12	12				5
58.	55LAP421	Tâm lý học lao động	2	15	10	10	10				6
59.	55MTT421	Lý luận dạy học hiện đại	2	15	10	10	10				6
60.	55AIP421	Ứng dụng tin học trong dạy	2	15		30					5

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		học TL học, Giáo dục học									
IV. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận			7								
61.	55GTE904	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn đủ 7 TC)			7								
62.	55MSL921	Chuyên đề lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trường học	2	15	10	10	10				8
63.	55TSC931	Chuyên đề văn hóa học đường	3	22	20	16	10				8
64.	55OSA921	Chuyên đề Kỹ năng tổ chức các hoạt động xã hội	2	15	10	10	10				8
65.	55PEA921	Chuyên đề Thích ứng sự phạm	2	15	10	10	10				8
66.	55IED921	Chuyên đề Giáo dục hoà nhập	2	16	6	8	14				8
67.	55PDT931	Chuyên đề Kĩ luật tích cực trong dạy học và giáo dục	3	22	10	26	10				8
Tổng số			125								

Ghi chú: Tổng số 125 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52

Tên chương trình: SP Tâm lý GD – Công tác xã hội

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		26								
Các học phần bắt buộc			24								
1	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	5	40	30	20	20				1
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			MLP151N	2
3	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	4
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	3
5	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT	2	16	10	12	6			GEP131M GPE131M	4
6	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
7	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
8	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
9	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
10	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
11	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
12	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								
13	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
14	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
15	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
16	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
17	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				1
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		50								
2.1	Kiến thức cơ sở		15								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần bắt buộc			13								
18	NEP131M	Sinh lý thần kinh cấp cao	3	23	10	8	26				1
19	GEP131M	Tâm lý học đại cương	3	23	20	10	14				1
20	GPE131M	Giáo dục học đại cương	3	23	15	9	20			GEP131M	3
21	HPS221M	Lịch sử Tâm lý học	2	16	14	6	8			GEP131M	2
22	GSW221M	Công tác xã hội đại cương	2	15	6	14	10				2
Các môn tự chọn			2								
23	GMS221N	Khoa học quản lý đại cương	2	15	6	22	2				2
24	SEP221N	Tâm lý học giới tính	2	16	12	6	10			GEP131M	2
2.2.	Kiến thức chuyên ngành		35								
Các học phần bắt buộc			31								
25	SPS321N	Tâm lý học xã hội	2	14	8	8	10	6		GEP131M	2
26	LSE331M	Giáo dục kỹ năng sống	3	23	15	14	15			GEP131M	4
27	RMP321N	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	2	15	4	22	4			GEP131M	4
28	COP331M	Tham vấn tâm lý	3	23	15	14	15			GEP131M	4
29	DOP331M	Tâm lý học phát triển	3	25	10	11	10	9		GEP131M	2
30	SPE321M	Nhập môn Giáo dục đặc biệt	2	15	8	6	10	6		GPE131M	5
31	CID331M	Tâm lý học trẻ khuyết tật trí tuệ	3	25	8	8	15	9		GEP131M	5
32	TRT331M	Lý luận dạy học cho trẻ khuyết tật	3	23	12	16	16			GPE131M	5
33	MPS 321N	Tâm lý học quản lý	2	16	4	12	12			DOP331M	3
34	CDD321M	Chẩn đoán đánh giá trẻ khuyết tật trí tuệ	2	15	15	12	3			RMP321N	5
35	SWS331M	Công tác XH trong trường học	3	23	15	14	15			GSW221M	7
36	ECA331M	Giáo dục trẻ có rối loạn tự kỷ	3	23	12	8	15	9		GPE131M SPE321M	7
Các môn tự chọn			4								
37	CRP 321M	Tâm lý học sáng tạo	2	16	8	12	8			GEP131M	3
38	FPS321M	Tâm lý học gia đình	2	15	6	8	16			GEP131M	3
39	FED321M	Giáo dục gia đình	2	15	10	6	14			GPE131M	4

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
40	ETP321N	Tâm lý học dân tộc	2	15	4	5	15	6		GEP131M	4
3.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		44								
Các môn học bắt buộc			38								
41	WOA 421M	Công tác xã hội với người cao tuổi	2	15	10	6	14			GEP131M	5
42	WAI 431M	CTXH với người sử dụng chất gây nghiện và người nhiễm HIV/AIDS	3	23	14	7	14	9		GEP131M	7
43	FPC 421M	Tham vấn tâm lý gia đình	2	16	4	12	12			GEP131M	6
44	DLC431M	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp cho trẻ khuyết tật trí tuệ	3	23	7	14	14	9		GEP131M	5
45	TPW431M	Công tác Đoàn - Đội	3	17	4	48	4			GEP131M	3
46	SWW431M	Công tác XH với phụ nữ và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3	21	12	24	12		GSW221M		7
47	EIC421M	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật trí tuệ	2	16	12	8	8				6
48	ODC431M	Phát triển cộng đồng	2	24	8	18	16			GSW221M	6
49	CSM431M	Kỹ năng giao tiếp và vận động quần chúng	3	23	12	26	6			GEP 231M	6
50	SWI431M	Công tác xã hội với cá nhân và nhóm	3	20	9	20	12	9	GSW221M	PSP421M PSP432M	6
51	PSP421M	Thực hành SP - CTXH 1	2	2		56				GEP131M	2
52	PSP432M	Thực hành SP - CTXH 2	3			90				PSP421M GSW221M	4
53	SWP421M	Thực hành Giáo dục - Công tác xã hội	2			60				GSW221M PSP421M PSP432M	7
54	TRA421M	Thực tập Giáo dục - Công tác xã hội 1	2	03 tuần ở cơ sở thực tập							5
55	TRA432M	Thực tập Giáo dục - Công tác xã hội 2	3	07 tuần ở cơ sở thực tập					TRA421M		8
Các môn tự chọn			6								
56	PRP421M	Tâm lý học tuyên truyền	2	16	12	6	10			GEP131M	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
57	LEP421M	Tâm lý học pháp lý	2	15	8	9	7	6		GEP131M	5
58	CUP421M	Tâm lý học văn hoá	2	16	4	8	16			GEP131M	5
59	POT421M	Nghiệp vụ công tác thanh thiếu niên	2	18	6	10	8			TPW431M	6
60	PSY421M	Tâm bệnh học	2	15	4	5	15	6		GEP131M	6
61	CHD421M	Bệnh trẻ em	2	16	4	8	16				7
62	SWH421M	Công tác xã hội trong bệnh viện	2	15	15	10	5				6
4.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận		7								
63	GTE971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								
64	OSA931M	Chuyên đề kỹ năng tổ chức các hoạt động xã hội	3	21	12	24	12			GSW221M GEP131M	8
65	PDV921M	Chuyên đề phòng chống bạo lực gia đình	2	15	15	12	3			GEP131M GSW221M	8
66	GAE921M	Chuyên đề Giới và việc làm	2	16	12		16				8
67	CMG931M	Chuyên đề giao tiếp với các nhóm yếu thế	3	23	10	15	10	9		GEP131M	8
68	SOS921M	Chuyên đề an sinh xã hội	2	16	12	8	8			GSW221M	8
Tổng cộng			127								

Ghi chú: Tổng số 127 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

